

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 48 |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN mới nhất điều chỉnh lần thứ 4 ngày 4 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại Số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Đặng Doãn Kiên | Chủ tịch |
| Ông Trần Tuấn Anh | Thành viên |
| Ông Đặng Vũ Thành | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh | Trưởng Ban |
| Ông Nguyễn Đăng Trường | Thành viên |
| Bà Đinh Thị Phương Vy | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------|-------------------|
| Ông Đặng Vũ Thành | Tổng Giám đốc |
| Ông Tô Hữu Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Hải Anh | Phó Tổng Giám đốc |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Vũ Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: ✓



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 11844509/67739281/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1

Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 689.174.563.125 | 625.551.098.143 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 426.221.094.240 | 394.456.896.544 |
| 111 | 1. Tiền | | 61.221.094.240 | 49.456.896.544 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 365.000.000.000 | 345.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 60.920.000.000 | 66.920.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 60.920.000.000 | 66.920.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 193.685.345.653 | 160.512.571.676 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 131.066.776.403 | 117.406.011.615 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 19.672.207.218 | 36.422.328.233 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 27 | 25.000.000.000 | - |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 35.017.097.400 | 24.005.361.128 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6.2 | (17.070.735.368) | (17.321.129.300) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 5.831.256.801 | 1.611.404.294 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 5.831.256.801 | 1.611.404.294 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.516.866.431 | 2.050.225.629 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 1.366.889.733 | 2.049.237.386 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 14 | 1.141.976.692 | 988.243 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 8.000.006 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.477.201.110.070 | 1.320.673.549.380 |
| 210 | I. Phải thu dài hạn | | 7.071.450.000 | 7.066.450.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 7.071.450.000 | 7.066.450.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 837.437.137.183 | 703.152.876.124 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 808.911.352.324 | 693.486.133.204 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.381.321.134.233 | 1.107.555.863.758 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (572.409.781.909) | (414.069.730.554) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 28.525.784.859 | 9.666.742.920 |
| 228 | Nguyên giá | | 32.803.991.832 | 10.761.545.000 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (4.278.206.973) | (1.094.802.080) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 41.706.093.437 | 72.798.990.457 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 41.706.093.437 | 72.798.990.457 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | 585.522.833.538 | 533.511.213.047 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 12.1 | 584.709.708.899 | 532.698.088.408 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 12 | 813.124.639 | 813.124.639 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 5.463.595.912 | 4.144.019.752 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 3.929.773.324 | 2.724.370.819 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 26.3 | 1.533.822.588 | 1.419.648.933 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.166.375.673.195 | 1.946.224.647.523 |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 268.064.235.964 | 263.688.870.991 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 193.985.248.749 | 172.808.777.676 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13.1 | 71.256.631.072 | 56.905.175.161 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13.2 | 470.643.058 | 26.062.391.481 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 12.670.428.542 | 15.289.334.826 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 18.797.884.848 | 18.855.729.686 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 3.754.349.967 | 1.868.740.239 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 1.180.000.000 | 950.000.000 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 24.662.867.081 | 34.782.681.186 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 18 | 56.725.612.422 | 13.093.705.555 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 17 | 1.063.675.238 | 165.287.799 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3.14 | 3.403.156.521 | 4.835.731.743 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 74.078.987.215 | 90.880.093.315 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 16 | 11.161.000.000 | 13.997.856.000 |
| 338 | 2. Vay dài hạn | 18 | 59.983.208.965 | 73.398.480.315 |
| 342 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 3.12 | 2.934.778.250 | 3.483.757.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.898.311.437.231 | 1.682.535.776.532 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 1.898.311.437.231 | 1.682.535.776.532 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 19.1 | 671.000.000.000 | 671.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 671.000.000.000 | 671.000.000.000 |
| 414a | 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 19.1 | 530.450.206 | 530.450.206 |
| 414b | 3. Phụ trội hợp nhất | 19.1 | (54.497.407.794) | - |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | 19.1 | 18.113.801.578 | 18.113.801.578 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 19.6 | 49.565.919.026 | 49.565.919.026 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 19.1 | 1.210.786.398.564 | 940.140.253.506 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 936.137.211.594 | 722.005.872.458 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 274.649.186.970 | 218.134.381.048 |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 19.7 | 2.812.275.651 | 3.185.352.216 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.166.375.673.195 | 1.946.224.647.523 |


Phạm Quang Minh
Người lập


Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 10 | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 1.151.290.481.902 | 824.072.620.031 |
| 11 | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 21 | (912.923.470.025) | (638.373.043.870) |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 238.367.011.877 | 185.699.576.161 |
| 21 | 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 49.398.905.222 | 68.460.834.785 |
| 22 | 5. Chi phí tài chính | 22 | (7.733.606.446) | (9.782.036.002) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (7.619.609.187) | (7.699.107.421) |
| 24 | 6. Phần lãi trong công ty liên kết | 12.1 | 52.011.620.491 | 24.309.369.623 |
| 25 | 7. Chi phí bán hàng | | (161.552.155) | - |
| 26 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | (25.103.845.059) | (18.772.086.982) |
| 30 | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 306.778.533.930 | 249.915.657.585 |
| 31 | 10. Thu nhập khác | 25 | 15.976.044.385 | 18.283.174.039 |
| 32 | 11. Chi phí khác | | (573.765.538) | (1.041.375.094) |
| 40 | 12. Lợi nhuận khác | | 15.402.278.847 | 17.241.798.945 |
| 50 | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 322.180.812.777 | 267.157.456.530 |
| 51 | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26.1 | (47.940.415.746) | (40.166.161.634) |
| 52 | 15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 26.3 | 114.173.655 | 1.452.346.896 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 274.354.570.686 | 228.443.641.792 |
| 61 | 17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 274.191.846.809 | 228.227.187.703 |
| 62 | 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 19.7 | 162.723.877 | 216.454.089 |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 19.4 | 4.086 | 3.386 |
| 71 | 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 19.4 | 4.086 | 3.386 |



Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|--------------------------|-------------------------|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 322.180.812.777 | 267.157.456.530 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 9, 10 | 81.528.563.965 | 70.762.717.654 |
| 03 | Hoàn nhập dự phòng | | (250.393.932) | (10.025.256) |
| 04 | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (373.646.520) | 1.405.009.013 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (104.051.927.486) | (92.090.039.554) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 22 | 7.619.609.187 | 7.699.107.421 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 306.653.017.991 | 254.924.225.808 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 54.462.469.091 | (13.017.383.900) |
| 10 | (Tăng) giảm hàng tồn kho | | (4.219.852.507) | 3.435.522.610 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (42.166.880.453) | (7.804.170.084) |
| 12 | (Tăng) giảm chi phí trả trước | | (425.367.161) | 1.264.015.328 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (7.619.609.187) | (7.699.107.421) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | 14 | (51.287.817.769) | (33.579.287.497) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (5.429.817.134) | (5.345.718.715) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 249.966.142.871 | 192.178.096.129 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (58.144.254.884) | (65.526.442.477) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | - | 1.355.454.546 |
| 23 | Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn | | (78.636.219.178) | (12.174.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | | 15.211.219.178 | 19.353.718.170 |
| 25 | Tiền chi các khoản đầu tư vào đơn vị khác | | (101.249.906.000) | (12.728.800.000) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 3.000.000.000 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 36.161.149.273 | 54.361.729.108 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (186.658.011.611) | (12.358.340.653) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 34 | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | 18 | (31.783.206.086) | (18.973.966.065) |
| 36 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 19.5 | (83.499.181) | (80.344.725) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (31.866.705.267) | (19.054.310.790) |
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | 31.441.425.993 | 160.765.444.686 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 394.456.896.544 | 233.682.154.614 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 322.771.703 | 9.297.244 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 426.221.094.240 | 394.456.896.544 |


Phạm Quang Minh
Người lập


Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam, các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN mới nhất điều chỉnh lần thứ 4 ngày 4 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cầu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có bốn (4) công ty con trực tiếp và ba (3) công ty liên doanh và liên kết với chi tiết như sau:

| Công ty | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu biểu quyết % | Quyền % |
|--|-------------|---|---------------------------|---------|
| Công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương ("SWCTP") (*) | Bắc Ninh | Dịch vụ cảng | 99,997 | 99,997 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO") (**) | Hồ Chí Minh | Xây dựng các công trình dân dụng, cho thuê nhà | 96,18 | 96,18 |
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ") | Cần Thơ | Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cầu kiện nổi | 70,00 | 70,00 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES") | Hồ Chí Minh | Xây dựng các công trình dân dụng | 51,00 | 51,00 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

(*) Vào ngày 27 tháng 8 năm 2024, Công ty đã hoàn thành mua cổ phần của SWCTP theo Nghị quyết HĐQT số 08/SWC/NQ-HĐQT ký ngày 18 tháng 6 năm 2024 dưới hình thức kiểm soát chung với Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL ("ITL"). Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong SWCTP là 99,997%. Phần mua thêm được thanh toán bằng tiền cho ITL. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của SWCTP tại ngày mua là 21.920.524.909 VND, và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm là 43.000.000.000 VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng mua thêm được ghi nhận vào phụ trội hợp nhất là 54.497.407.794 VND.

(**) Vào ngày 24 tháng 6 năm 2024 và ngày 25 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã mua tất cả số cổ phần ECCO phát hành thêm tương đương 2,84% cổ phiếu biểu quyết, tăng phần sở hữu thành 99,02% vào ngày này. Phần mua thêm được thanh toán bằng tiền cho ECCO. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của ECCO (không bao gồm lợi thế thương mại từ nghiệp vụ mua lần đầu) tại ngày mua là 46.228.674.538 VND, và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm là 45.771.990.000 VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 456.684.538 VND.

| Công ty | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu % | Quyền biểu quyết % |
|---|-------------|--|----------------|--------------------|
| Công ty liên doanh và liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") | Đồng Nai | Kinh doanh dịch vụ cảng | 20,25 | 20,25 |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT") | Hồ Chí Minh | Xây dựng và kinh doanh khu cảng container, kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng sử dụng dịch vụ cảng container | 37,00 | 37,00 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER") | Hồ Chí Minh | Cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải | 26,27 | 26,27 |

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 532 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 542).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với công ty mẹ theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của công ty mẹ.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định* (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được trích hao mòn theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 4 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 – 7 năm |
| Phần mềm | 8 năm |

3.6 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là tạm thời.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh* (tiếp theo)

- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của các công ty bị hợp nhất được ghi nhận như một khoản phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh số 19.1*).

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tổng Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại; và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 3.229.553.126 | 4.884.379.932 |
| Tiền gửi ngân hàng | 57.991.541.114 | 44.572.516.612 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 365.000.000.000 | 345.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 426.221.094.240 | 394.456.896.544 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền bằng VND gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất từ 3,8% đến 4%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 5,3%/năm. Trong đó, Tổng Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh – “TM” số 18.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

6.1 Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131.066.776.403 | 117.406.011.615 |
| Trong đó: | | |
| Các bên liên quan (TM số 27) | 32.700.435.950 | 32.069.294.468 |
| MSC Mediterranean Shipping Company S.A | 21.655.716.225 | 11.190.121.918 |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép | 19.366.074.468 | 16.171.007.049 |
| Công ty Cổ phần CMA-CGM Việt Nam | 8.555.006.294 | 12.271.206.070 |
| Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải (TCTT) | 3.914.980.306 | 7.543.403.883 |
| Khách hàng khác | 44.874.563.160 | 38.160.978.227 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 19.672.207.218 | 36.422.328.233 |
| Trong đó: | | |
| Các bên liên quan (TM số 27) | 53.720.317 | - |
| Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Duy Tường | 5.392.400.000 | 4.928.000.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thịnh Hưng | 4.800.000.000 | 3.200.000.000 |
| Người bán khác | 9.426.086.901 | 28.294.328.233 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 35.017.097.400 | 24.005.361.128 |
| Trong đó: | | |
| Các bên liên quan (TM số 27) | 25.085.113.571 | 12.713.200.000 |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1.674.821.917 | 1.639.311.259 |
| Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý | 1.438.140.774 | 1.930.101.698 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 6.819.021.138 | 7.722.748.171 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (17.070.735.368) | (17.321.129.300) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 168.685.345.653 | 160.512.571.676 |

6.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | |
| Số đầu năm | 17.321.129.300 | 17.331.154.556 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 99.606.068 | 289.974.744 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (350.000.000) | (300.000.000) |
| Số cuối năm | 17.070.735.368 | 17.321.129.300 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.3 Nợ xấu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | | | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 | 6.463.918.325 | - | 6.463.918.325 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ | 3.027.910.886 | - | 3.027.910.886 | - |
| Công ty TNHH Xi măng Sơn Hồng | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| Khác | 6.934.783.916 | 355.877.759 | 7.185.177.848 | 355.877.759 |
| TỔNG CỘNG | 17.426.613.127 | 355.877.759 | 17.677.007.059 | 355.877.759 |

VND

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|----------------------|--|----------------------|--|
| | | | | |
| Đặt cọc thuê cảng (*) | 7.000.000.000 | | 7.000.000.000 | |
| Khác | 71.450.000 | | 66.450.000 | |
| TỔNG CỘNG | 7.071.450.000 | | 7.066.450.000 | |

VND

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam, chủ sở hữu của công ty mẹ, để thuê khu cảng ICD Sotrans tại Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 cho đến khi có thỏa thuận khác (TM số 27).

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|--|----------------------|--|
| | | | | |
| Ngắn hạn | 1.366.889.733 | | 2.049.237.386 | |
| Thiết bị, phụ tùng, công cụ dụng cụ | 1.124.586.680 | | 1.850.491.672 | |
| Chi phí bảo hiểm | 106.260.000 | | 106.260.000 | |
| Thuê văn phòng | 92.485.714 | | 92.485.714 | |
| Khác | 43.557.339 | | - | |
| Dài hạn | 3.929.773.324 | | 2.724.370.819 | |
| Thiết bị, phụ tùng, công cụ dụng cụ | 3.929.773.324 | | 2.564.132.069 | |
| Chi phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp liên quan đến khoản vay | - | | 160.238.750 | |
| TỔNG CỘNG | 5.296.663.057 | | 4.773.608.205 | |

VND

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Phương tiện vận tải (*) | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | VND Tổng cộng |
|--------------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 577.773.054.463 | 349.063.924.938 | 180.139.941.463 | 578.942.894 | 1.107.555.863.758 |
| Mua công ty con | 62.077.297.412 | 103.802.809.552 | 38.226.561.407 | - | 204.106.668.371 |
| Mua mới trong năm | - | - | 3.508.333.331 | 37.695.286 | 3.546.028.617 |
| Tặng từ XDCB hoàn thành | - | 80.447.881.960 | - | - | 80.447.881.960 |
| Thanh lý | (14.470.649.800) | - | - | - | (14.470.649.800) |
| Khác | 135.341.327 | - | - | - | 135.341.327 |
| Số cuối năm | 625.515.043.402 | 533.314.616.450 | 221.874.836.201 | 616.638.180 | 1.381.321.134.233 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 23.561.665.494 | 29.166.320.071 | 11.295.781.667 | 578.942.894 | 64.602.710.126 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | 165.541.318.348 | 175.450.865.948 | 72.498.603.364 | 578.942.894 | 414.069.730.554 |
| Tăng do mua công ty con | 20.393.316.252 | 58.176.387.044 | 13.610.027.849 | - | 92.179.731.145 |
| Khấu hao trong năm | 24.764.642.978 | 41.167.524.721 | 14.628.261.007 | 4.188.368 | 80.564.617.074 |
| Thanh lý | (14.404.296.864) | - | - | - | (14.404.296.864) |
| Số cuối năm | 196.294.980.714 | 274.794.777.713 | 100.736.892.220 | 583.131.262 | 572.409.781.909 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 412.231.736.115 | 173.613.058.990 | 107.641.338.099 | - | 693.486.133.204 |
| Số cuối năm | 429.220.062.688 | 258.519.838.737 | 121.137.943.981 | 33.506.918 | 808.911.352.324 |

(*) Tổng Công ty đã sử dụng các phương tiện vận tải với tổng giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 77.843.096.772 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (TM số 18.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm | VND Tổng cộng |
|--------------------------------|--------------------------|---------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm | 5.202.345.000 | 5.559.200.000 | 10.761.545.000 |
| Mua công ty con | 19.517.446.832 | - | 19.517.446.832 |
| Tăng từ XDCB hoàn thành | - | 1.850.000.000 | 1.850.000.000 |
| Mua mới trong năm | - | 675.000.000 | 675.000.000 |
| Số cuối năm | 24.719.791.832 | 8.084.200.000 | 32.803.991.832 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | - | 1.094.802.080 | 1.094.802.080 |
| Tăng do mua công ty con | 2.219.458.002 | - | 2.219.458.002 |
| Hao mòn trong năm | 177.901.063 | 786.045.828 | 963.946.891 |
| Số cuối năm | 2.397.359.065 | 1.880.847.908 | 4.278.206.973 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | 5.202.345.000 | 4.464.397.920 | 9.666.742.920 |
| Số cuối năm | 22.322.432.767 | 6.203.352.092 | 28.525.784.859 |

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

- Quyền sử dụng đất tại số 1461 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ở giữa Công ty với Công ty TNHH Liên doanh Phú Mỹ Hưng ("PMH") ngày 20 tháng 6 năm 2009 với nguyên giá ghi nhận là 2.535.120.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc chuyển quyền sử dụng đất từ PMH sang Tổng Công ty.
- Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ngày 7 tháng 7 năm 1999 với nguyên giá ghi nhận là 2.667.225.000 VND.

Ngày 21 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty nhận được Quyết định số 3573/QĐ-UBND từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Tổng Công ty được sử dụng khu đất này dưới hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng làm văn phòng và ủy quyền cho Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác định tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp.

Ngày 24 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty nhận được tờ trình số 572/TTr-TVC-HĐTĐGTP từ Tổ chuyên viên trình Hội đồng Thẩm định giá Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và phê duyệt, theo đó chi phí sử dụng đất được ước tính là 11.185.314.538 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty không nhận thêm bất kỳ văn bản nào khác từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chi phí sử dụng đất phải nộp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Tổng Công ty đã không ghi nhận khoản nợ phải trả với số tiền nêu trên trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí đóng mới 2 tàu 299 TEUs | 41.535.241.537 | 71.433.138.557 |
| Chi phí đóng mới và hoán cải tàu | 82.000.000 | 82.000.000 |
| Phần mềm eBMS | - | 925.000.000 |
| Khác | 88.851.900 | 358.851.900 |
| TỔNG CỘNG | 41.706.093.437 | 72.798.990.457 |

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (TM số 12.1) | 584.709.708.899 | 532.698.088.408 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 813.124.639 | 813.124.639 |
| TỔNG CỘNG | 585.522.833.538 | 533.511.213.047 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | (2.885.001.306) | - |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 582.637.832.232 | 533.511.213.047 |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

| | Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai | Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam | VND |
|---|----------------------------------|---|--|------------------|
| Giá trị đầu tư | | | | |
| Số đầu năm và cuối năm | 293.737.601.250 | 155.730.813.876 | 3.039.240.000 | 452.507.655.126 |
| Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi liên doanh/mua các công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Số đầu năm | 107.815.047.279 | (27.525.681.565) | (98.932.432) | 80.190.433.282 |
| Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 53.086.891.893 | (1.075.271.402) | - | 52.011.620.491 |
| Trong đó: | | | | |
| Lợi nhuận được chia trong năm | 70.336.891.893 | 14.834.728.598 | - | 85.171.620.491 |
| Cổ tức nhận được trong năm | (17.250.000.000) | (15.910.000.000) | - | (33.160.000.000) |
| Số cuối năm | 160.901.939.172 | (28.600.952.967) | (98.932.432) | 132.202.053.773 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 401.552.648.529 | 128.205.132.311 | 2.940.307.568 | 532.698.088.408 |
| Số cuối năm | 454.639.540.422 | 127.129.860.909 | 2.940.307.568 | 584.709.708.899 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả khác | 55.894.522.154 | 35.063.857.509 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Phước An | 10.080.242.262 | 6.306.003.414 |
| Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát | 8.759.999.782 | 5.228.144.509 |
| Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai | 5.472.615.559 | 5.007.617.944 |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Focus ASC | 3.514.299.502 | - |
| Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ An Huy | 3.242.999.997 | - |
| Công ty TNHH TM Warehouse Solutions | 2.097.166.500 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị PCCC - Thương mại | 2.058.252.638 | - |
| Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thăng Long | 20.668.945.914 | 18.522.091.642 |
| Người bán khác | 15.362.108.918 | 21.841.317.652 |
| Phải trả bên liên quan (TM số 27) | | |
| TỔNG CỘNG | 71.256.631.072 | 56.905.175.161 |

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | VND | |
|--------------------------|--------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bên khác | 160.393.435 | 427.624.314 |
| Bên liên quan (TM số 27) | 310.249.623 | 25.634.767.167 |
| TỔNG CỘNG | 470.643.058 | 26.062.391.481 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|--|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Phải nộp: | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thuế TNDN") | 11.963.798.188 | 47.940.415.746 | (51.287.817.769) | 8.616.396.165 |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.956.867.320 | 45.466.526.315 | (45.025.628.072) | 3.397.765.563 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 368.669.318 | 3.066.234.794 | (2.778.637.298) | 656.266.814 |
| Khác | - | 11.679.750.250 | (11.679.750.250) | - |
| TỔNG CỘNG | 15.289.334.826 | 108.152.927.105 | (110.771.833.389) | 12.670.428.542 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

| | | | | VND |
|-----------------------|----------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Phải thu: | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 988.243 | 17.008.102.126 | (15.867.113.677) | 1.141.976.692 |
| Khác | - | 144.676.235 | (136.676.229) | 8.000.006 |
| TỔNG CỘNG | 988.243 | 17.152.778.361 | (16.003.789.906) | 1.149.976.698 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | | | VND |
|-------------------------|----------------------|----------------------|-----|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | |
| Chi phí dịch vụ xây lắp | 2.253.109.562 | - | |
| Chi phí thuê ngoài | 1.410.566.485 | 1.424.557.463 | |
| Khác | 90.673.920 | 444.182.776 | |
| TỔNG CỘNG | 3.754.349.967 | 1.868.740.239 | |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | | | VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-----|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | |
| Ngắn hạn | | | |
| Phải trả cho thuyền viên | 6.159.413.938 | 3.850.348.450 | |
| Phải trả hãng tàu | - | 3.211.991.813 | |
| Doanh thu chưa thực hiện | - | 2.673.558.937 | |
| Bảo hiểm thuyền viên | - | 1.112.339.756 | |
| Nhận ký quỹ | - | 1.111.705.000 | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 14.209.236.519 | 22.822.737.230 | |
| Phải trả khác bên liên quan (TM số 27) | 4.294.216.624 | - | |
| | 24.662.867.081 | 34.782.681.186 | |
| Dài hạn | | | |
| Nhận đặt cọc cho hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | |
| Nhận ký quỹ thuê nhà và thuê sân bãi | 1.161.000.000 | 1.211.000.000 | |
| Nhận ký quỹ từ thuyền viên | - | 2.786.856.000 | |
| | 11.161.000.000 | 13.997.856.000 | |
| TỔNG CỘNG | 35.823.867.081 | 48.780.537.186 | |

(*) Đây là khoản nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("GELEX") theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HTKD") ngày 10 tháng 9 năm 2020 với GELEX để cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại khu đất 02B, Đường 13, Phường Long Bình, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo hợp đồng HTKD, Tổng Công ty phải trả tiền lãi trị giá 1.3 tỷ VND/năm kể từ ngày nhận được đầy đủ khoản đặt cọc trong năm 2020 cho đến khi Tổng Công ty bàn giao khu đất để thực hiện các công việc theo hợp đồng HTKD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|---------------|-------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng | 1.063.675.238 | 165.287.799 |

18. VAY

| | VND | |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Vay ngắn hạn bên liên quan (TM số 27) | 43.803.961.996 | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 12.921.650.426 | 13.093.705.555 |
| | 56.725.612.422 | 13.093.705.555 |
| Dài hạn | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 59.983.208.965 | 73.398.480.315 |
| TỔNG CỘNG | 116.708.821.387 | 86.492.185.870 |

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

| | VND | | |
|------------------------------------|------------------|------------------|------------------|
| | Vay ngắn hạn | Vay dài hạn | Tổng cộng |
| Số đầu năm | 13.093.705.555 | 73.398.480.315 | 86.492.185.870 |
| Tăng do mua công ty con | 43.803.961.996 | - | 43.803.961.996 |
| Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả | 13.111.150.957 | (13.111.150.957) | - |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | (13.283.206.086) | - | (13.283.206.086) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | (304.120.393) | (304.120.393) |
| Số cuối năm | 56.725.612.422 | 59.983.208.965 | 116.708.821.387 |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay dài hạn ngân hàng

Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn theo các Hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE ngày 8 tháng 10 năm 2010) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty. Tổng Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Tổng Công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Mục đích vay | Số cuối năm | | Điều khoản thanh toán | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|---|----------------|---------------|---|--|---|
| | | VND | Nguyên tệ USD | | | |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II | | | | | | |
| Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") | Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty | 41.654.631.486 | 1.715.804 | Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034 | Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,5%) | Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.044.975.453 VND (TM số 10) |
| Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF") | Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Công ty | 5.081.623.768 | 209.318 | Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041 | Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1%) | và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND (TM số 6) |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng | Mục đích vay | Số cuối năm | | Điều khoản thanh toán | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|---|--|----------------|---|--|--|--|
| | VND | Nguyên tệ USD | | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | | | | | | |
| Khoản vay - VND | Tài trợ cho Dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEUs | 5.027.750.598 | - | Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng, bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng | Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày 31 tháng 1 năm 2020. Từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 7, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở. | Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25.330.000.046 VND (TM số 10) |
| Khoản vay - VND | Tài trợ cho Dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình | 21.140.853.539 | - | Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 1 năm 2030 Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng | Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở | Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 49.468.121.273 VND (TM số 10) |

TỔNG CỘNG

72.904.859.391 1.925.122

Trong đó

Vay dài hạn
Vay dài hạn đến hạn trả

59.983.208.965 1.825.949
12.921.650.426 99.173

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

| | Vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quý đầu tư phát triển | Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu | Phụ trội hợp nhất | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | VND |
|--|-----------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Năm trước | | | | | | | |
| Số đầu năm | 671.000.000.000 | 530.450.206 | 18.113.801.578 | 49.565.919.026 | - | 726.312.453.050 | 1.465.522.623.860 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 228.227.187.703 | 228.227.187.703 |
| Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | (9.455.039.989) | (9.455.039.989) |
| Thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | - | (2.711.904.504) | (2.711.904.504) |
| Quý khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (2.232.442.754) | (2.232.442.754) |
| Số cuối năm | 671.000.000.000 | 530.450.206 | 18.113.801.578 | 49.565.919.026 | - | 940.140.253.506 | 1.679.350.424.316 |
| Năm nay | | | | | | | |
| Số đầu năm | 671.000.000.000 | 530.450.206 | 18.113.801.578 | 49.565.919.026 | - | 940.140.253.506 | 1.679.350.424.316 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 274.191.846.809 | 274.191.846.808 |
| Hợp nhất công ty con dưới sự kiểm soát chung | - | - | - | - | (54.497.407.794) | - | (54.497.407.794) |
| Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | 457.340.161 | 457.340.161 |
| Thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | - | (2.525.549.134) | (2.525.549.134) |
| Quý khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (1.477.492.778) | (1.477.492.778) |
| Số cuối năm | 671.000.000.000 | 530.450.206 | 18.113.801.578 | 49.565.919.026 | (54.497.407.794) | 1.210.786.398.564 | 1.895.499.161.579 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ đông

| | Số cuối năm | | |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|---------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị (VND) | % sở hữu |
| Công ty TNHH Một thành viên | | | |
| Đầu tư Hạ tầng Sotrans | 56.625.000 | 566.250.000.000 | 84,39 |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam | 6.000.000 | 60.000.000.000 | 8,94 |
| Cổ đông khác | 4.475.000 | 44.750.000.000 | 6,67 |
| TỔNG CỘNG | 67.100.000 | 671.000.000.000 | 100,00 |

19.3 Cổ phiếu

| | Số cổ phiếu | |
|--|-------------|------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành | 67.100.000 | 67.100.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 67.100.000 | 67.100.000 |
| Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế. | | |

19.4 Lãi trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND) | 274.191.846.809 | 228.227.187.703 |
| Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (i) | - | (1.029.568.886) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 274.191.846.809 | 227.197.618.817 |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân | 67.100.000 | 67.100.000 |
| Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | | |
| - Lãi cơ bản | 4.086 | 3.386 |
| - Lãi suy giảm | 4.086 | 3.386 |

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm nay.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 Số 01/SWC/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 19 tháng 6 năm 2024.

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Cổ tức

| | Năm nay | VND Năm trước |
|---|------------|------------------|
| Cổ tức đã trả trong năm | 65.708.900 | 61.929.725 |
| Trong đó: | | |
| Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát | 60.670.000 | 60.670.000 |
| Cổ tức đã trả cho cổ đông công ty mẹ | 5.038.900 | 1.259.725 |

19.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

| | Số cuối năm | VND Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình | 47.725.378.239 | 47.725.378.239 |
| Quỹ sắp xếp cổ phần hóa | 1.840.540.787 | 1.840.540.787 |
| TỔNG CỘNG | 49.565.919.026 | 49.565.919.026 |

19.7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

| | Năm nay | VND Năm trước |
|---|---------------|------------------|
| Số đầu năm | 3.185.352.216 | 6.318.608.138 |
| Lợi nhuận trong năm | 162.723.877 | 216.454.089 |
| Cổ tức đã trả | (60.670.000) | (60.670.000) |
| Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát | (457.340.161) | (3.273.760.011) |
| Phân phối quỹ | (17.790.281) | (15.280.000) |
| Số cuối năm | 2.812.275.651 | 3.185.352.216 |

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần xây dựng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | VND Năm trước |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 928.277.041.615 | 770.271.180.198 |
| Doanh thu xây dựng | 223.013.440.287 | 53.801.439.833 |
| TỔNG CỘNG | 1.151.290.481.902 | 824.072.620.031 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu đối với khách hàng khác | 905.760.172.424 | 688.445.430.049 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | 245.530.309.478 | 135.627.189.982 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | | VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 33.160.000.000 | 54.906.149.400 |
| Lãi tiền gửi | 15.865.258.702 | 13.554.685.385 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 373.646.520 | - |
| TỔNG CỘNG | 49.398.905.222 | 68.460.834.785 |

21. GIÁ VỐN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | | VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 713.392.411.546 | 588.004.965.868 |
| Giá vốn của xây dựng | 199.531.058.479 | 50.368.078.002 |
| TỔNG CỘNG | 912.923.470.025 | 638.373.043.870 |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | | VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 7.619.609.187 | 7.699.107.421 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | 1.405.009.013 |
| Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư | - | 561.349.400 |
| Chi phí tài chính khác | 113.997.259 | 116.570.168 |
| TỔNG CỘNG | 7.733.606.446 | 9.782.036.002 |

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | | VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên | 13.916.083.130 | 9.375.329.227 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 2.637.219.430 | 2.480.561.585 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 768.965.517 | 514.275.852 |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi | (250.393.932) | (10.025.256) |
| Chi phí khác | 8.031.970.914 | 6.411.945.574 |
| TỔNG CỘNG | 25.103.845.059 | 18.772.086.982 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | | VND |
|---|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 625.112.220.415 | 414.234.645.334 |
| Chi phí nhân viên | 119.911.691.118 | 100.604.803.566 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 9 và 10) | 81.710.052.902 | 70.762.717.654 |
| Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu | 92.963.365.949 | 58.539.030.959 |
| Chi phí khác | 18.329.984.700 | 13.003.933.339 |
| TỔNG CỘNG | 938.027.315.084 | 657.145.130.852 |

25. THU NHẬP KHÁC

| | | VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Đền bù từ nhà cung cấp | 8.032.738.682 | 870.386.795 |
| Tiền thu từ giải phóng mặt bằng | 7.861.946.490 | 16.057.332.698 |
| Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | - | 1.355.454.546 |
| Thu nhập khác | 81.359.213 | - |
| TỔNG CỘNG | 15.976.044.385 | 18.283.174.039 |

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

| | | VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 47.940.415.746 | 40.166.161.634 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (114.173.655) | (1.452.346.896) |
| TỔNG CỘNG | 47.826.242.091 | 38.713.814.738 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 322.180.812.777 | 267.157.456.530 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 64.436.162.555 | 53.431.491.306 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Cổ tức không chịu thuế TNDN | (6.632.000.000) | (10.981.229.880) |
| Lợi nhuận thuần từ công ty liên kết trong năm | (10.402.324.098) | (4.861.873.925) |
| Các chi phí không được trừ | 103.145.821 | 208.275.018 |
| Khác | 321.257.813 | 917.152.219 |
| Chi phí thuế TNDN | 47.826.242.091 | 38.713.814.738 |

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận các tài sản thuế TNDN hoãn lại cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> | |
|---------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|--|----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 764.085.090 | 791.153.355 | (27.068.265) | 791.153.355 |
| Các khoản dự phòng | 586.955.650 | 696.751.400 | (109.795.750) | 23.142.375 |
| Hợp nhất kinh doanh | 253.823.501 | - | 253.823.501 | - |
| Chênh lệch khấu hao | - | 2.785.831 | (2.785.831) | (74.218.714) |
| Dự phòng các khoản đầu tư | - | - | - | 712.269.880 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn | (71.041.653) | (71.041.653) | - | - |
| TỔNG CỘNG | 1.533.822.588 | 1.419.648.933 | 114.173.655 | 1.452.346.896 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i> | <i>1.533.822.588</i> | <i>1.419.648.933</i> | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL | Công ty mẹ cao nhất |
| Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương | Công ty con (từ ngày 27 tháng 8 năm 2024 – trước đó Công ty trong cùng Tập đoàn) |
| Công ty TNHH MTV ITL Logistic Đà Nẵng | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam | Chủ sở hữu của công ty mẹ |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 | Công ty liên doanh |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER") | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics | Công ty trong cùng Tập đoàn (*) |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex | Công ty trong cùng Tập đoàn (*) |
| Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn (*) |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại phía Bắc | Bên liên quan |
| Công ty Cổ phần ITL Logistics | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ | Bên liên quan |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại miền Trung | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Logistics MLC ITL - CN Hà Nội | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH ITL Bình Dương | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH ITL VSIP | Công ty trong cùng Tập đoàn |

(*) Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (chủ sở hữu của công ty mẹ) và các công ty con của công ty này.

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tổng Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch với các bên liên quan, bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (chủ sở hữu của công ty mẹ) và các công ty liên quan.

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 01/SWC/NQ-ĐHDCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2024 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>VND</i> |
|--|---------------------------|-----------------|------------------|
| | | | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans | Mua cổ phần | 101.049.906.000 | - |
| | Cung cấp dịch vụ | - | 12.465.743.339 |
| | Sử dụng dịch vụ | - | 120.069.668 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ | Cung cấp dịch vụ | 96.161.553.216 | 1.241.825.000 |
| | Sử dụng dịch vụ | - | 4.445.000.000 |
| Công ty TNHH ITL VSIP | Cung cấp dịch vụ | 80.485.503.058 | - |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam | Sử dụng dịch vụ | 64.692.838.464 | 63.933.261.948 |
| | Cung cấp dịch vụ | 42.760.403.505 | 79.807.400 |
| | Mua nhiên liệu | - | 645.773.181 |
| | Thu hộ | - | 8.703.704 |
| Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương | Cho vay | 44.425.000.000 | - |
| | Sử dụng dịch vụ | 17.600.000.000 | 6.600.000.000 |
| | Lãi cho vay | 806.441.547 | - |
| VICT | Cung cấp dịch vụ | 41.514.002.720 | 55.415.442.776 |
| | Nhận cổ tức | 15.910.000.000 | 31.094.800.000 |
| | Sử dụng dịch vụ | 495.980.482 | 344.020.846 |
| Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam | Sử dụng dịch vụ | 39.370.527.272 | 37.134.302.645 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex | Cho vay | 25.000.000.000 | - |
| | Lãi cho vay | 1.555.671.229 | - |
| | Cho thuê | 150.000.000 | - |
| | Cung cấp dịch vụ | 83.208.365 | 631.656.945 |
| Công ty Cổ phần ITL Logistics | Cung cấp dịch vụ | 19.908.416.309 | 30.476.007.067 |
| | Sử dụng dịch vụ | - | 480.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai | Nhận cổ tức | 17.250.000.000 | 20.250.000.000 |
| | Cung cấp dịch vụ | 32.689.813 | 11.324.239 |
| | Sử dụng dịch vụ | 4.520.000 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics | Cung cấp dịch vụ | 4.788.868.181 | 6.457.941.817 |
| | Sử dụng dịch vụ | 39.000.000 | - |
| Công Ty TNHH ITL Bình Dương | Cung cấp dịch vụ | 2.345.225.113 | - |
| Công ty TNHH Logistics MLC ITL - CN Hà Nội | Cung cấp dịch vụ | 129.181.800 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>VND</i> |
|---|---------------------------|----------------|------------------|
| | | | <i>Năm trước</i> |
| Công ty TNHH MTV ITL Logistic Đà Nẵng | Cung cấp dịch vụ | - | 22.633.060.874 |
| Chi nhánh Công ty TNHH ITL Logistics tại phía Bắc | Cung cấp dịch vụ | - | 4.870.460.163 |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

| | | | VND |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 6.1) | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ | Cung cấp dịch vụ | 16.378.564.599 | 25.732.080 |
| VICT | Cung cấp dịch vụ | 7.469.067.477 | 8.308.174.804 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại phía Bắc | Cung cấp dịch vụ | 7.701.334.927 | 22.218.526.520 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex | Cung cấp dịch vụ | 385.000.000 | 220.000.000 |
| Chi nhánh Công ty TNHH ITL Logistics Tại miền Trung | Cung cấp dịch vụ | - | 369.755.429 |
| Công ty TNHH MTV ITL Logistic Đà Nẵng | Cung cấp dịch vụ | - | 39.000.000 |
| Các bên liên quan khác | Cung cấp dịch vụ | 766.468.947 | 888.105.635 |
| | | 32.700.435.950 | 32.069.294.468 |
| Phải thu ngắn hạn khác (TM số 6.1) | | | |
| VICT | Cổ tức được chia | 15.910.000.000 | 12.713.200.000 |
| Chi nhánh Công ty TNHH ITL Logistics tại phía Bắc | Cung cấp dịch vụ | 7.607.045.342 | - |
| Cty Cổ phần vận tải đa phương thức Vietranstimex | Lãi cho vay | 1.555.671.229 | - |
| Các bên liên quan khác | Chi phí thi công | 12.397.000 | - |
| | | 25.085.113.571 | 12.713.200.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau (tiếp theo):

| | | | VND |
|---|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (*) | Cho vay | 25.000.000.000 | - |
| (*) Đây là khoản cho vay tín chấp ngắn hạn với lãi suất 6,38%/năm và kỳ hạn trả tại ngày 10 tháng 1 năm 2025. | | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 13) | | | |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam | Sử dụng dịch vụ | 11.860.353.718 | 5.860.549.012 |
| Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam | Sử dụng dịch vụ | 3.484.540.000 | 3.512.820.000 |
| Chi nhánh Công ty TNHH ITL Logistics tại phía Bắc | Sử dụng dịch vụ | 17.215.200 | 518.400.000 |
| Công ty Cổ phần SOWATCO Tri Phương | Sử dụng dịch vụ | - | 7.128.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ | Sử dụng dịch vụ | - | 4.801.500.000 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans | Sử dụng dịch vụ | - | 20.048.640 |
| | | 15.362.108.918 | 21.841.317.652 |
| Phải thu dài hạn khác (TM số 7) | | | |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam | Đặt cọc | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác (TM số 16) | | | |
| Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans | Lãi vay | 4.294.216.624 | - |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TM số 13.2) | | | |
| Công Ty TNHH ITL VSIP | Sử dụng dịch vụ | 292.106.974 | - |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn ITL | Sử dụng dịch vụ | 18.142.649 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ | Sử dụng dịch vụ | - | 25.634.767.167 |
| | | 310.249.623 | 25.634.767.167 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 6.1) | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ | Sử dụng dịch vụ | 53.720.317 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------|--------------------|-------------|------------|
|---------------|--------------------|-------------|------------|

Vay ngắn hạn (TM số 18)

| | | | |
|----------------------------------|-----|----------------|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL (*) | Vay | 43.803.961.996 | - |
|----------------------------------|-----|----------------|---|

(*) Đây là khoản vay tín chấp ngắn hạn với lãi suất 6,8%/năm và kỳ hạn trả tại ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

| Tên | Chức vụ | VND | |
|----------------------------|---|----------------------|----------------------|
| | | Thu nhập | |
| | | Năm nay | Năm trước |
| Ông Đặng Vũ Thành | Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT | 2.333.128.369 | 1.726.263.378 |
| Ông Tô Hữu Hùng | Phó Tổng Giám đốc | 860.000.000 | 574.000.000 |
| Ông Phạm Hải Anh | Phó Tổng Giám đốc | 854.100.000 | 540.500.000 |
| Ông Đặng Doãn Kiên | Chủ tịch HĐQT | 675.160.462 | 667.829.222 |
| Ông Trần Tuấn Anh | Thành viên HĐQT | 516.128.369 | 514.263.378 |
| Ông Nguyễn Mai Khánh Trình | Trưởng Ban Kiểm Soát | 201.084.054 | 34.933.333 |
| Bà Đinh Thị Phương Vy | Thành viên Ban Kiểm Soát | 183.790.115 | 129.147.249 |
| Ông Nguyễn Đăng Trường | Thành viên Ban Kiểm Soát | 125.677.533 | 21.833.333 |
| Bà Trịnh Thị Thơm | Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 01 tháng 4 năm 2023) | - | 15.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 5.749.068.902 | 4.223.769.893 |

28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|------------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đến 1 năm | 4.494.176.280 | 3.365.932.570 |
| Trên 1 - 5 năm | 17.976.705.120 | 13.463.730.278 |
| Trên 5 năm | 101.118.966.300 | 80.782.381.669 |
| TỔNG CỘNG | 123.589.847.700 | 97.612.044.517 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực hoạt động là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại; và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

| | Kinh doanh thương mại | Cơ khí đóng tàu | Xây dựng | Xuất khẩu lao động | Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải | Hoạt động đầu tư tài chính | Tổng cộng |
|--|--------------------------|--------------------|----------------|-----------------------|--|-------------------------------|-------------------|
| | | | | | | | VND |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | | | | | | |
| Doanh thu bộ phận | - | - 224.458.167.938 | 7.759.565.749 | 919.072.748.215 | 99.916.586.777 | 1.251.207.068.679 | |
| Lợi nhuận bộ phận | - | - 13.693.309.194 | 3.983.303.586 | 220.690.399.097 | 93.164.876.198 | 331.531.888.075 | |
| <u>Đối chiếu</u> | | | | | | | |
| Doanh thu không phân bổ | | | | | | 15.976.044.385 | |
| Lãi tiền gửi | | | | | | 15.865.258.702 | |
| Chi phí lãi vay | | | | | | (7.619.609.187) | |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | (33.572.769.198) | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | | | | | | 322.180.812.777 | |
| Các thông tin bộ phận khác | | | | | | | |
| Khấu hao | - | - | 144.858.555 | - | 80.419.758.519 | - | 80.564.617.074 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - | - | - | 250.393.932 | - | 250.393.932 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | - | 2.843.369.227 | 21.664.761.140 | - | 1.380.890.096.546 | 651.111.467.458 | 2.056.509.694.371 |
| <u>Đối chiếu:</u> | | | | | | | |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | 111.421.650.053 |
| Tổng tài sản | | | | | | | 2.166.725.918.220 |
| Nợ phải trả bộ phận | - | - | - | 6.159.413.938 | 67.885.865.059 | - | 74.045.278.997 |
| <u>Đối chiếu:</u> | | | | | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | 194.018.956.968 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | 268.064.235.965 |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

| | Kinh doanh thương mại | Cơ khí đóng tàu | Xây dựng | Xuất khẩu lao động | Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải | Hoạt động đầu tư tài chính | VND |
|--|--------------------------|--------------------|----------------|-----------------------|--|-------------------------------|-------------------|
| | | | | | | | Tổng cộng |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | | | | |
| Doanh thu bộ phận | - | 131.656.945 | 55.371.503.335 | 3.193.868.089 | 765.375.591.662 | 92.109.860.653 | 916.182.480.684 |
| Lợi nhuận bộ phận | - | - | 4.738.326.293 | 747.312.812 | 180.213.937.016 | 87.475.975.844 | 273.175.551.965 |
| <u>Đối chiếu</u> | | | | | | | |
| Doanh thu không phân bổ | | | | | | | 18.283.174.039 |
| Lãi tiền gửi | | | | | | | 13.554.685.385 |
| Chi phí lãi vay | | | | | | | (7.699.107.421) |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | | (30.156.847.478) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | | | | | | | 267.157.456.490 |
| Các thông tin bộ phận khác | | | | | | | |
| Khấu hao | - | - | 143.831.292 | - | 69.971.788.449 | - | 70.115.619.741 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - | - | - | 10.025.256 | - | 10.025.256 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | - | 1.206.128.224 | 3.739.094.256 | - | 1.106.979.967.476 | 604.000.626.004 | 1.715.925.815.960 |
| <u>Đối chiếu:</u> | | | | | | | |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | 230.298.831.531 |
| Tổng tài sản | | | | | | | 1.946.224.647.491 |
| Nợ phải trả bộ phận | - | - | - | 14.887.549.571 | 54.582.503.157 | - | 69.470.052.728 |
| <u>Đối chiếu:</u> | | | | | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | 194.218.818.263 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | 263.688.870.991 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

| | | |
|---|---|---|
|  |  |  |
| Phạm Quang Minh | Trịnh Văn Quý | Đặng Vũ Thành |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

